

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1293 /GDĐT
Về nhận giấy chứng nhận bồi dưỡng
thường xuyên năm học 2017-2018

Củ Chi, ngày 10 tháng 9 năm 2018

Kính gửi: Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS.

Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo cho các đơn vị Trường Mầm non, Tiểu học và THCS liên hệ với Trường Bồi dưỡng Giáo dục huyện từ ngày 12 tháng 9 năm 2018 đến ngày 14 tháng 9 năm 2018 để nhận Giấy chứng nhận bồi dưỡng thường xuyên năm học 2017-2018, lệ phí in Giấy chứng nhận bồi dưỡng thường xuyên năm học 2017-2018 (4.000 đồng/01 giấy chứng nhận), nộp lệ phí cho Trường Bồi dưỡng Giáo dục). Số lượng giấy chứng nhận của các đơn vị được tổng hợp tại *danh sách đính kèm*.

Phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện nội dung hướng dẫn trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trường BDGD (để phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, CM.



Nguyễn Huỳnh Long

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG GIẤY CHỨNG NHẬN BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN
NĂM HỌC : 2017-2018**

(Đính kèm Công văn số 136 /GDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Phòng GD&ĐT)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng Giấy chứng nhận của CBQL, GV	Số tiền	Thành tiền
1	THCS Tân Phú Trung	92	4.000	368.000
2	THCS Tân Thông Hội	59	4.000	236.000
3	THCS Tân Tiến	45	4.000	180.000
4	THCS Thị Trấn	36	4.000	144.000
5	THCS Thị Trấn 2	71	4.000	284.000
6	THCS Tân An Hội	38	4.000	152.000
7	THCS Phước Vĩnh An	43	4.000	172.000
8	THCS Phước Hiệp	31	4.000	124.000
9	THCS Phước Thạnh	43	4.000	172.000
10	THCS Nguyễn Văn Xơ	40	4.000	160.000
11	THCS Trung Lập Hạ	32	4.000	128.000
12	THCS Trung Lập	55	4.000	220.000
13	THCS An Nhơn Tây	47	4.000	188.000
14	THCS An Phú	29	4.000	116.000
15	THCS Phú Mỹ Hưng	25	4.000	100.000
16	THCS Nhuận Đức	31	4.000	124.000
17	THCS Phạm Văn Cội	39	4.000	156.000
18	THCS Phú Hòa Đông	60	4.000	240.000
19	THCS Trung An	41	4.000	164.000
20	THCS Hòa Phú	45	4.000	180.000
21	THCS Bình Hòa	48	4.000	192.000
22	THCS Tân Thạnh Đông	88	4.000	352.000
23	TH-THCS Tân Trung	20	4.000	80.000
24	THCS Tân Thạnh Tây	39	4.000	156.000
	Tổng cộng	1097	4.000	4.388.000
1	TH Tân Phú	55	4.000	220.000
2	TH Tân Phú Trung	62	4.000	248.000
3	TH Tân Thông	51	4.000	204.000
4	TH Tân Thông Hội	24	4.000	96.000
5	TH Tân Tiến	42	4.000	168.000
6	TH Tân Thành	40	4.000	160.000
7	TH Phước Vĩnh An	24	4.000	96.000
8	TH Trần Văn Châm	28	4.000	112.000
9	TH Thị Trấn Củ Chi 2	17	4.000	68.000
10	TH Thị Trấn Củ Chi	55	4.000	220.000
11	TH Lê Thị Pha	21	4.000	84.000
12	TH Nguyễn Văn Lịch	24	4.000	96.000
13	TH LMCN	29	4.000	116.000
14	TH Phước Hiệp	30	4.000	120.000
15	TH Phước Thạnh	36	4.000	144.000
16	TH An Phước	20	4.000	80.000
17	TH Thái Mỹ	43	4.000	172.000
18	TH Lê Văn Thế	22	4.000	88.000
19	TH Liên Trung	22	4.000	88.000
20	Th Trung Lập Hạ	26	4.000	104.000
21	TH Trung Lập Thượng	27	4.000	108.000
22	TH Nhuận Đức	15	4.000	60.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng Giấy chứng nhận của CBQL, GV	Số tiền	Thành tiền
		20	4.000	80.000
23	TH Nhuận Đức 2	39	4.000	156.000
24	TH Phạm Văn Cội	14	4.000	56.000
25	Nuôi dạy TE Khuyết tật	31	4.000	124.000
26	TH An Nhơn Đông	30	4.000	120.000
27	TH An Nhơn Tây	22	4.000	88.000
28	TH An Phú 1	26	4.000	104.000
29	TH An Phú 2	28	4.000	112.000
30	TH Phú Mỹ Hưng	42	4.000	168.000
31	TH Phú Hòa Đông	22	4.000	88.000
32	TH Phú Hòa Đông 2	41	4.000	164.000
33	TH Tân Thạnh Tây	43	4.000	172.000
34	TH Tân Thạnh Đông	35	4.000	140.000
35	TH Tân Thạnh Đông 2	35	4.000	140.000
36	TH Tân Thạnh Đông 3	43	4.000	172.000
37	TH Trung An	44	4.000	176.000
38	Th Hòa Phú	21	4.000	84.000
39	TH Bình Mỹ 1	31	4.000	124.000
40	TH Bình Mỹ 2	16	4.000	64.000
41	TH-THCS Tân Trung	1296	4.000	5.184.000
	TỔNG CÔNG	21	4.000	84.000
1	MN Nhuận Đức	17	4.000	68.000
2	MN Tân Thông Hội 4	27	4.000	108.000
3	MN An Nhơn Tây	24	4.000	96.000
4	MN An Phú	17	4.000	68.000
5	MN Bình Mỹ	21	4.000	84.000
6	MN Hòa Phú	19	4.000	76.000
7	MN Hòaàng Minh Đạo	24	4.000	96.000
8	MN Phạm Văn Cội 1	12	4.000	48.000
9	MN Phạm Văn Cội 2	39	4.000	156.000
10	MN Phú Hòa Đông	20	4.000	80.000
11	MN Phước Thạnh	17	4.000	68.000
12	MN Phước Vĩnh An	18	4.000	72.000
13	MN Tân An Hội 1	8	4.000	32.000
14	MN Tân An Hội 2	29	4.000	116.000
15	MN Tân Phú Trung 1	15	4.000	60.000
16	MN Tân Phú Trung 2	32	4.000	128.000
17	MN Tân Thạnh Đông	15	4.000	60.000
18	MN Tân Thạnh Tây	22	4.000	88.000
19	MN Tân Thông Hội 1	37	4.000	148.000
20	MN Tân Thông Hội 2	16	4.000	64.000
21	MN Tân Thông Hội 3	10	4.000	40.000
22	MN Tây Bắc	27	4.000	108.000
23	MN Thái Mỹ	17	4.000	68.000
24	MN Thị Trấn Củ Chi 1	47	4.000	188.000
25	MN Thị Trấn Củ Chi 2	28	4.000	112.000
26	MN Thị Trấn Củ Chi 3	12	4.000	48.000
27	MN Trung An 1	31	4.000	124.000
28	MN Trung An 2	21	4.000	84.000
29	MN Trung Lập Hạ	27	4.000	108.000
30	MN Trung Lập Thượng			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng Giấy chứng nhận của CBQL, GV	Số tiền	Thành tiền
31	MN Phước Hiệp	10	4.000	40.000
	Tổng cộng :	680	4.000	2.720.000
1	MN ABC	12	4.000	48.000
2	MN Anh Dũng	7	4.000	28.000
3	MN Hoa Hồng	19	4.000	76.000
4	MN Hoa Lan	29	4.000	116.000
5	MN Sao Việt	13	4.000	52.000
6	MN Sơn Ca	13	4.000	52.000
7	MN Thành Danh	10	4.000	40.000
8	Mn Thanh Phương	7	4.000	28.000
9	MN Thủy Tiên	17	4.000	68.000
10	MN Trái Tim Thơ	10	4.000	40.000
11	MN Tuổi Ngọc	16	4.000	64.000
12	MN Sư Đoàn 9	9	4.000	36.000
13	MN Trúc Xanh	11	4.000	44.000
	Tổng cộng :	173	4.000	692.000